CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

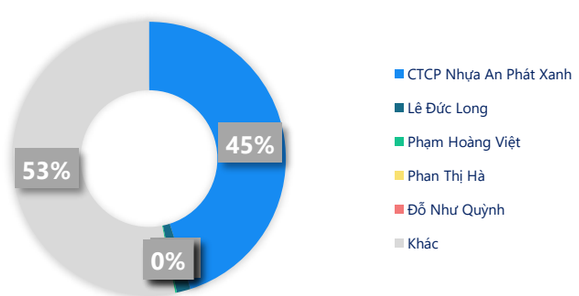
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

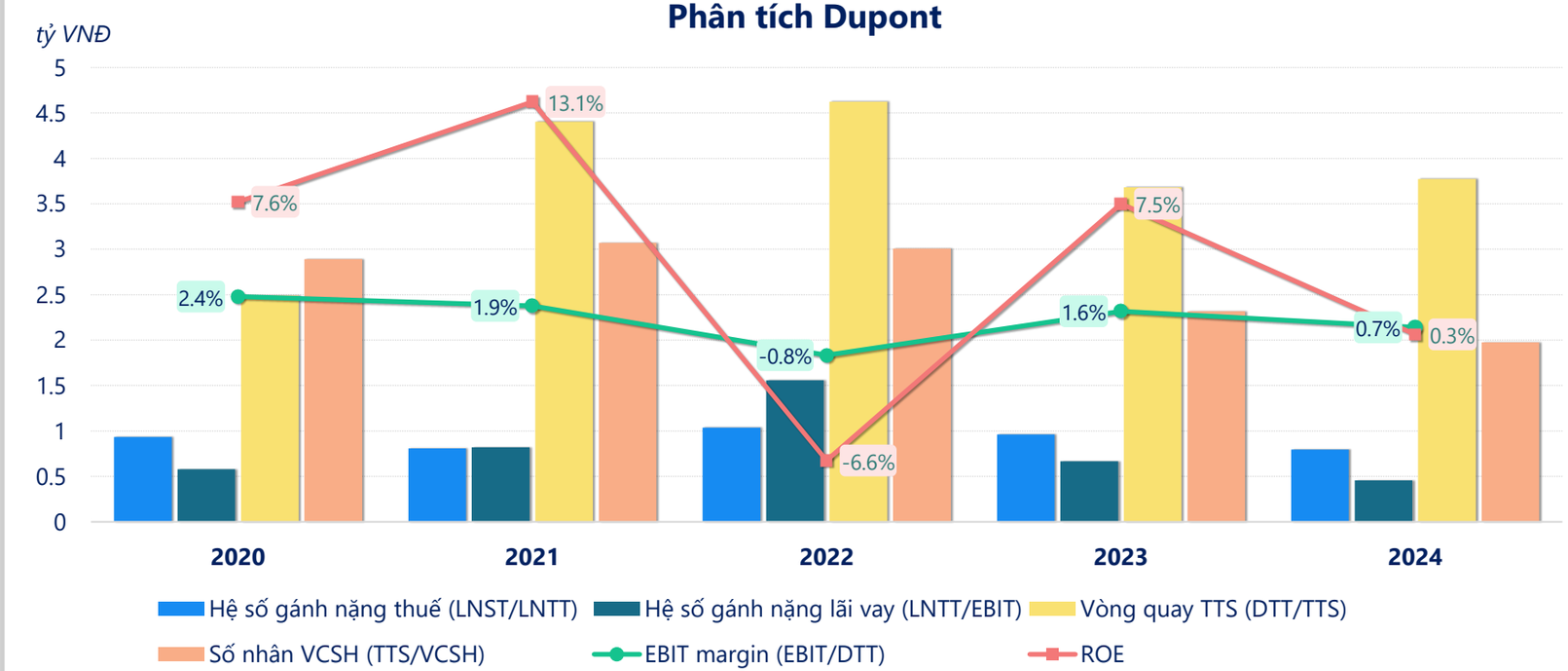
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,450
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,310 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,620
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.69
EPS	34
P/E	129.9

	YTD	1T	3T	6T
HII	-1.5%	-7.5%	-27.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7,206

tỷ VNĐ

YoY: ▼676| -8.6%

LN sau thuế

2024

18.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼61.7| -77.0%

ROE

2024

0.3%

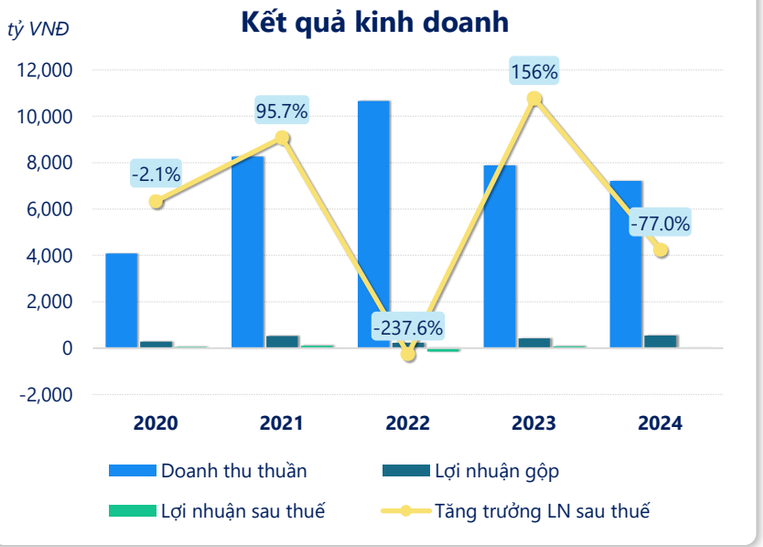
+/- YoY: ▼ 7.2%

ROA

2024

0.2%

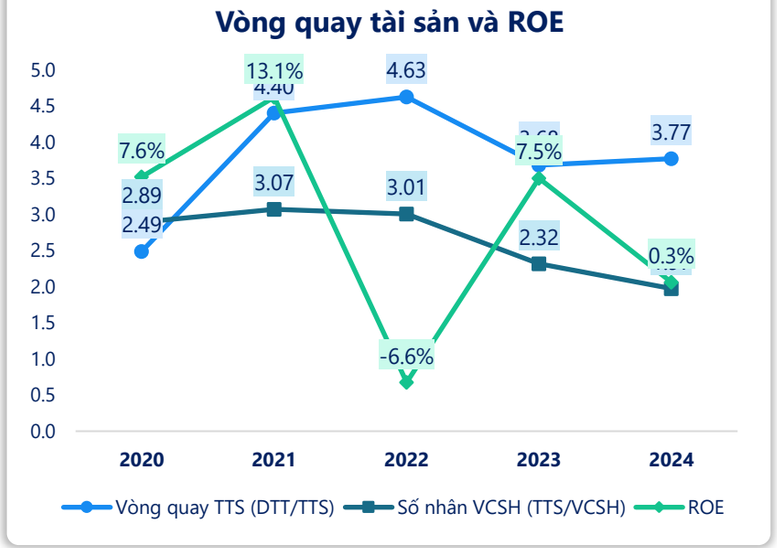
+/- YoY: ▼ 3.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.70%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

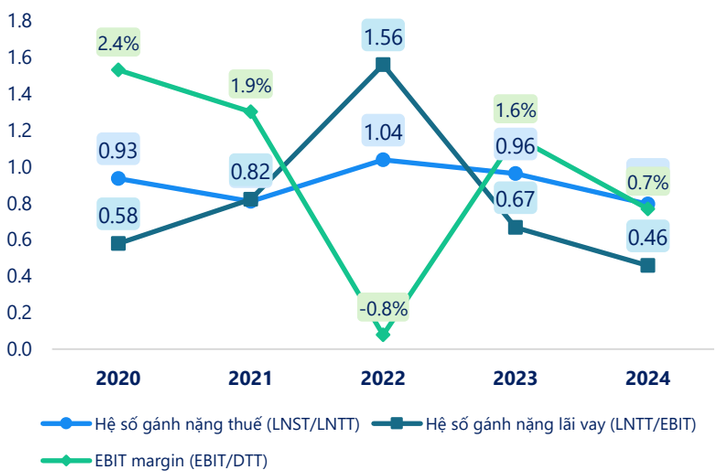
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.46**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HII** ghi nhận doanh thu thuần **7,206** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.57%** và **giảm 77.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

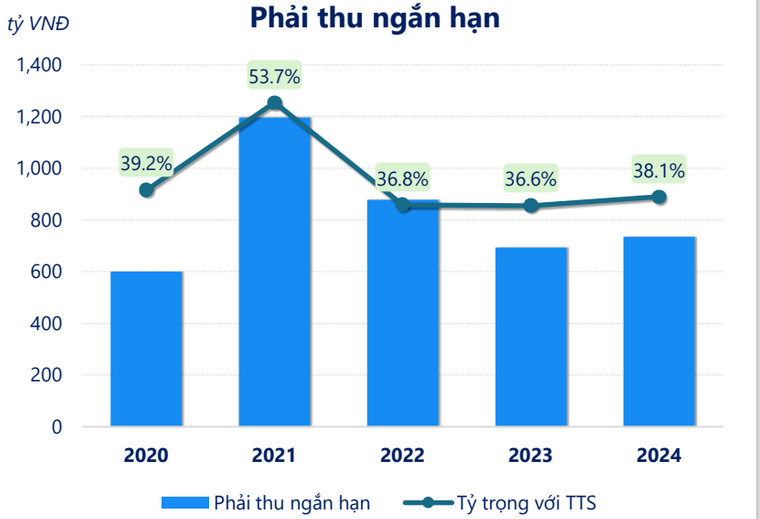


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.77**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

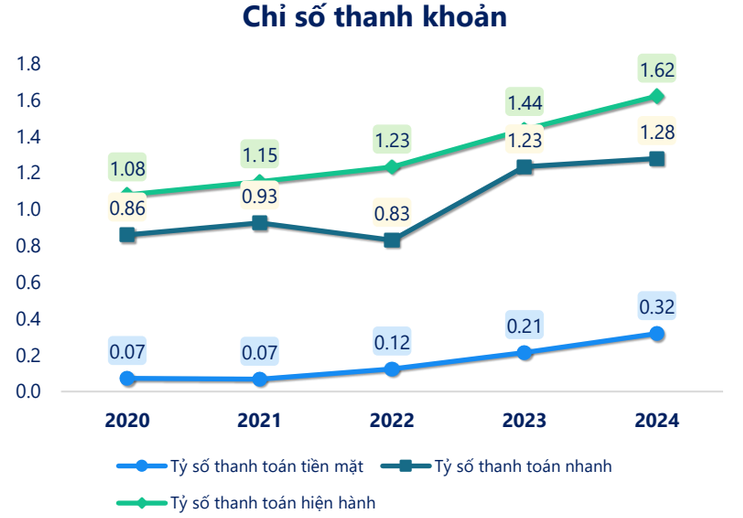
Phải thu ngắn hạn



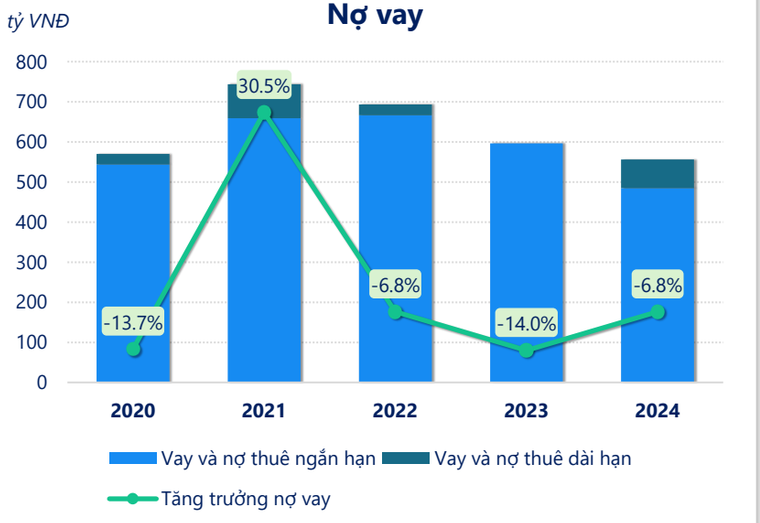
Hàng tồn kho



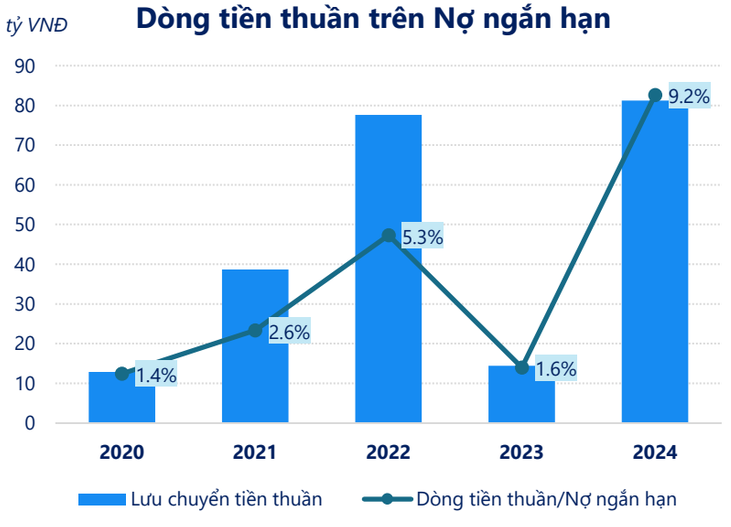
Chỉ số thanh khoản



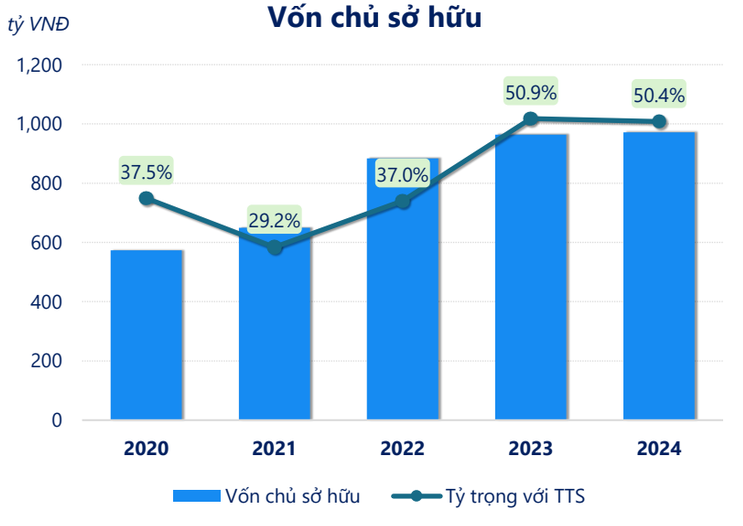
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,928**	**1,893**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,436	1,337	7.4%
Tiền và tương đương tiền	282	199	41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	157	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	735	693	6.0%
Hàng tồn kho	303	191	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.2	97.7	-33.3%
Tài sản dài hạn	**492**	**555**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.88	1.18	-25.5%
Tài sản cố định	238	249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	21.3	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	234	263	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**20.2**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	929	3.0%
Nợ ngắn hạn	**885**	**929**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	596	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	328	255	28.3%
Nợ dài hạn	71.4	0.26	27919%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**971**	**963**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**971**	**963**	**0.8%**
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,083**	**8,265**	**10,665**	**7,882**	**7,206**
Giá vốn hàng bán	3,808	7,744	10,432	7,462	6,659
Lợi nhuận gộp	**275**	**521**	**233**	**419**	**547**
Doanh thu HĐTC	39.5	74.8	68.9	53.0	50.7
Chi phí TC	46.9	43.9	79.5	55.0	32.3
Chi phí lãi vay	**41.3**	**28.0**	**49.3**	**41.7**	**27.5**
LN trong công ty LKLD	3.09	5.04	-3.90	1.50	-57.6
Chi phí bán hàng	139	362	273	261	392
Chi phí QLDN	72.4	65.9	79.8	80.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	**59.7**	**129**	**-134**	**77.4**	**24.5**
Lợi nhuận khác	-3.08	-1.01	-3.11	5.99	-1.31
LN trước thuế	**56.7**	**128**	**-138**	**83.4**	**23.2**
Lợi nhuận sau thuế	**53.0**	**104**	**-143**	**80.1**	**18.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.2**	**80.2**	**-50.8**	**69.3**	**3.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-181	-86.2	-167	309	-83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	294	-37.8	-180	-196	208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	163	425	-98.2	-43.9
Tiền đầu kỳ	54.9	67.1	101	183	199
Lưu chuyển tiền thuần	**12.9**	**38.7**	**77.6**	**14.5**	**81.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.67	-4.60	4.61	1.20	1.44
Tiền cuối kỳ	67.1	101	183	199	282